

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CẢ THẾ NHẠC

Phần thứ nhất: Chính sách và chính sách quản lý khu vực

I. Tổng quan

Chính sách và chính sách quản lý khu vực của Thái Lan phản ánh những yêu cầu, quy định và nghĩa vụ của nước này liên quan đến các Hiệp định của WTO, Liên minh thương mại EU và các hiệp định song phương, đa phương và khu vực, bao gồm các hiệp định thương mại tự do (FTA). Các chính sách và chính sách quản lý khu vực của Thái Lan là phù hợp với các cam kết và nghĩa vụ của nước này với WTO.

Những thay đổi gần đây về chính sách khu vực được ghi trong Quy định về chính sách khu vực năm 2011. Khi chuyển Quy định này, Thái Lan đã nghiên cứu Quy định về việc ban hành mới hiệp định của WTO, Quy định liên minh thương mại Thái Lan - EU (CUD), các hiệp định thương mại tự do với nhiều nước khác nhau, các ưu đãi thuế hàng hóa thuế quan phổ cập (GSP) dành cho các nước đang phát triển (DC), các nước kém phát triển nhất (LDC), các nước đang phát triển và nhu cầu của cộng đồng sản xuất của khu vực nông nghiệp và công nghiệp phù hợp với những mục tiêu của các chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế.

1. Sản phẩm nông nghiệp

Là nước tham gia Làm phán Vòng Uruguay và ký Quy định về việc ban hành mới hiệp định của WTO, Thái Lan đã thực hiện việc giảm thuế đối với các mặt hàng nông nghiệp và công nghiệp. Gần đây, là thành viên của Liên minh thương mại EU, Thái Lan đã bắt đầu áp dụng Thuế suất hàng hóa chung của khu vực (CCT) cho việc nhập khẩu hàng công nghiệp từ các nước thành viên của khu vực thuế suất của Vòng Uruguay. Do đó, với Liên minh thương mại, mức thuế bình quân của Thái Lan liên quan đến các nước thành viên giảm trong quá trình thực hiện áp dụng thuế của Liên minh thương mại khoảng 15% xuống 4,2% vào năm 2011. Mức thuế bình quân không liên quan đến EU và các nước EFTA kể từ năm 1996. Như vậy, mức thuế có quy chế đang phát triển của WTO, Thái Lan là một trong số các nước thành viên áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu nông sản.

CUD thiết lập Liên minh thương mại giữa Thái Lan và EC cho thấy Thái Lan đang áp dụng GSP của mình với GSP của EC. Do đó, thuế suất áp dụng vào các sản phẩm thuế CUD được loại trừ hoàn toàn cho LDC cùng với

trình GSP của EC. Những phù hợp thu nhập với EC, Thông qua các cơ quan
u Lãi cho 15 năm có lợi nhuận thu các Hiệp định u Lãi Lãi bị t
giành cho phát triển và Lãi u hành có hi u quả của các chính phủ.

2. Nông sản

Trong khuôn khổ Hiệp định WTO về nông nghiệp, Thủ Nhật Bản đã đưa ra thu nhập nông nghiệp và khuôn khổ thuế suất năm 1995. Thuế suất thuế nhập khẩu 10% thuế nhập khẩu hàng sản phẩm và bình quân 24% thuế nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp trong giai đoạn 1995 và 2004. Thu nhập hàng quan bình quân thuế nhập khẩu hàng sản phẩm này là 58,9%.

C c u t h u M F N n ĩ m 2011 c a T h N h B K w (%)

C c u	2011
1. Bound tariff lines (% of all tariff lines)	51,9
2. Duty free tariff lines (% of all tariff lines)	23,2
3. Non- <i>ad valorem</i> tariffs (% of all tariff lines)	1,7
4. Non- <i>ad valorem</i> tariffs with no AVEs (% of all tariff lines)	0,3
5. Simple average applied rate	12,2
Agricultural products (WTO definition) ^a	47,9
Non-agricultural products (WTO definition) ^b	5,0
Agriculture (Major Division 1 of ISIC Rev.2)	26,0
Mining and quarrying (Major Division 2 of ISIC Rev.2)	0,2
Manufacturing (Major Division 3 of ISIC Rev.2)	11,6
6. Domestic tariff "spikes" (% of all tariff lines) ^c	9,1
7. International tariff "spikes" (% of all tariff lines) ^d	14,6
8. Overall standard deviation of applied rates	27,1
9. "Nuisance" applied rates (% of all tariff lines) ^e	6,7

- a Hi p L nh WTO v ñông nghi p
b Ngo i tr x Ñng d u
c ãDomestic tariff spikesöL c L nh nghã là m c thu cao h n 3 l n
m c thu L n gi m trung bình áp d ng (t i m c 5).
d ãInternational tariff peaksöL c L nh nghã là m c thu
cao h n 15%.
e ãNuisance ratesölà m c thu trong ph m vi t 0% L n 2%.

Ngũ *n:B* Kinh t Th NhБКШ

Chính sách nông nghiệp p c a n c này L c xác L nh trong 4 v N b n chính: Chi n l c nông nghiệp p 2006 ã 2010, Lu t Nông nghiệp p (Lu t s 5488) n N m 2006, K ho ch chi n l c (2010 ã 2014) và K ho ch phát tri n Th Nh B K m l n th 9. Khuôn kh chính sách này nh m làm cho chính sách nông nghiệp p c a Th Nh B K m L ng nh t v i Chính sách nông nghiệp p chung (CAP) c a EU. M c tiêu c a khuôn kh chính sách này c òg nh m b o L m an ninh và an toàn l ng th c, t N g c ng kh n N g t Láp ng các m t hàng Lang ph i nh p kh u, c i thi n N g su t và N g l c c nh tranh, L m b o thu nh p nông nghiệp p b n v ng, phát tri n nông thôn và t N g n N g l c c a các t ch c qu n lý trong l h v c nông nghiệp p.

Nông nghiệp p là m t trong nh ng ngành s n xu t chính c a Th Nh B K m v i 25,2% l c l ng lao L ng trong n c vào n N m 2010. Tuy nhiên, so v i các l h v c khác, thu nh p c a ng i lao L ng trong l h v c nông nghiệp p còn th p. Do L ó, các k t qu v L àm phán nông nghiệp p c a WTO là r t quan tr ng L i v i n c này, không nh ng v ph ng di n kinh t mà c v ph ng di n xã h i.

V thâm nh p th tr ng, do thu su t là công c quan tr ng L b o v s n xu t nông nghiệp p t i Th Nh B K m c òg nh t i các n c Lang phát tri n khác, quá trình t do hóa d n d n và m t s công c b sung khác nh m gi m t i thi u các tác L ng tiêu c c c a toàn c u hóa Lang L c bàn th o và xác L nh t i các cu c L àm phán c a WTO v nông nghiệp p. Trong b i c nh nh v y, Th Nh B K m ng n t m t i quan tr ng c a nông nghiệp p vào các ng x linh ho t L i v i các n c Lang phát tri n bao g m c các s n ph m L c bi t (SP) và c ch t v L c bi t (SSM).

3.Ch ng bán phá giá và t v th ng m i

Khuôn kh pháp lý c a vi c áp thu ch ng bán phá giá và các bi n pháp bù tr c a Th Nh B K m không thay L i trong nh ng n N m qua. N c này c òg xem xét l i các quy L nh pháp lý v v n L này L phù h p v i các Hi p L nh c a WTO và các ngh L v c a mình v i Liên minh h i quan.

Vi c s d ng các bi n pháp ch ng bán phá giá t i Th Nh B K m L ã t N g lên trong th i gian qua. ã n tháng 8/2011, n c này L ã áp 118 bi n pháp thu ch ng bán phá giá hi n Lang có hi u l c, so v i con s 93 vào cu i n N m 2007 và 27 vào cu i n N m 2002. Trung Qu c là n c d n L u b áp thu ch ng bán phá giá v i 47 v . Ti p theo là Indonesia (10), n ã (10), ã ãi Loan (10), Thái Lan (7) và Malaysia (7). Các v này ch y u

Lãnh vào hàng dệt và may mặc, kim khí cơ bản, các mặt hàng nhựa và cao su, các mặt hàng công nghệ phẩm.

Năm 2008, Thủ Nghịch a Li u tra ho c áp thu bù tr m t hàng nào, tr màng PE có xu t x t n n ch u thu bù tr t 4,25% L n 21,61%.

Quy t L nh s 2007/12850 ngày 12/11/2012 s a L i Quy L nh v các bi n pháp t v th ng m i L i v i hàng hóa nh p kh u L c công b trên công báo ngày 5/12/2007. Quy t L nh s a L i các quy L nh v t v th ng m i có hi u l c ngày 4/1/2008 và L c g i cho các thành viên WTO vào ngày 3/73/2008. Vi c s a L i nh m m c Lích tránh các ho t L ng h n ch tác đ ng c a các bi n pháp t v th ng m i khi tách r i s n ph m v i các bi n pháp này.

Năm 2006, Thủ Nghịch a Li u tra thu t v th ng m i m t s m t hàng nh s t thép, máy hút b i, giày dép, xe L p. ã áp đ ng thu t v th ng m i L i v i m t s L i n gia đ ng và bông Năm 2008 và b t l a ga, diêm Năm 2009. G n Lây, n c này Lã ti n hành Li u tra vi c nh p kh u s n ph m nh a PET và gia h n Li u tra m t s m t hàng nh hàng ph c v du l ch, túi xách, s i bông.

4. Rào c n k thu t trong th ng m i

Là Li m h i Láp qu c gia c a Thủ Nghịch v rào c n k thu t trong th ng m i (TBT), T ng v an toàn và giám L nh s n ph m thu c B Kinh t t tháng 7/2011 Lã l p m t website, www.teknikengel.gov.tr, L t o thu n l i cho vi c tra c u các thông báo v TBT c a các n c khác có liên quan L n các khu v c công và t nhân và L thu th p ý ki n v các l h v c liên quan. Website này cho phép các nh ng ng i truy c p nêu các L ngh v các đ th o quy L nh lu t pháp c a các n c khác và chu n b cho các yêu c u v k thu t áp đ ng trong t ng lai. H th ng này c o L i u ki n L nh ng ng i truy c p ph n h i ý ki n v vi c th c hi n vi c qu n lý v i các thông tin c p nh t v các quy L nh k thu t thông qua các báo cáo, các tuyên b và thông báo. Các L c gi L c khuy n khích nêu ý ki n v các chính sách nh m t o L i u ki n thâm nh p th tr ng thu n l i h n và thông báo nh ng khó kh N, tr ng i h g p ph i khi kinh doanh v i L i tác n c ngoài.

V i các quy L nh và h ng đ n c a h th ng WTO và kinh nghi m qua các ho t L ng c a Liên minh thu quan c ng tác v i EC, Thủ Nghịch cho r ng vi c lo i b các hàng rào thu quan song ph ng s không làm gi m Li các l i th thu L c thông qua các t p c n và h i nh p qu c t .

Thị trường Lũy xuất các hoạt động kinh doanh trong khuôn khổ hợp tác quốc tế và Thị trường giám sát chất lượng, giám định và kiểm định của Trung Quốc (AQSIQ), nhằm bảo đảm các lợi ích kinh tế an toàn và chất lượng trong thương mại song phương.

Thị trường và Ukraine đã tuyên bố ý định hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa, Logistics, Lãnh đạo hợp chuẩn và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Quan hệ với Israel được tiếp tục thông qua các cuộc họp của Ủy ban kinh doanh FTA. Thị trường cũng ký với Bulgaria, Lebanon, Jordan và Iran các văn bản hợp tác về quy định các thủ tục kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa, chứng nhận, Logistics, Lãnh đạo hợp chuẩn trước khi các quy định được thông qua phê duyệt riêng rẽ.

5. Công m, hàng hóa và dịch vụ pháp nhân pháp nhân

Thị trường có mặt pháp nhân 10 mặt hàng theo chủng loại. Danh mục công m pháp nhân không thay đổi từ năm 2003. Đó là: ma túy, gai dũa và thu c phi n; chất làm hỏng tầng ozon; chất tẩy màu; thuốc và thuốc hóa học; dung dịch Logistics không phù hợp với tiêu chuẩn của Thị trường và thuốc và vật liệu cháy, nổ; công nghệ Lãnh đạo (truyền tải và xử lý chất thải); sản phẩm sản xuất nhân tạo trái phép; thuốc, lá cây, rượu; thực phẩm chế biến.

Có nhiều mặt hàng pháp nhân theo dịch vụ pháp nhân theo yêu cầu bảo đảm an ninh quốc gia, quốc phòng hay các yêu cầu chuyên biệt của từng ngành quản lý trong nước: vật liệu nổ, chất phóng xạ, máy bay các loại, xăng dầu, ga, LPG, CNG. Bộ khoa học, công nghệ và công nghiệp quản lý pháp nhân máy công cụ, thiết bị vận tải, viễn thông, camera, phần mềm vận tải. Pháp nhân Logistics do Cơ quan Logistics Thị trường quản lý.

Pháp nhân hàng hóa hàng hóa qua sản xuất thu c thuế quy định của Bộ Kinh tế. Cơ quan Logistics và tiêu chuẩn quản lý pháp nhân các thiết bị Logistics. Pháp nhân các mặt hàng quang điện tử, nhất là do Cơ quan bán quyền và Liên minh quản lý.

Năm 2003, Thị trường áp dụng Giấy chứng nhận hợp chuẩn phục vụ cho việc pháp nhân Logistics có sẵn, Logistics nhập khẩu, bia và nước giải khát. Đến tháng 2/2008, Hội đồng thông báo về Logistics có sẵn đã thay thế cho Giấy chứng nhận và do Cơ quan quản lý thị trường Logistics có sẵn và thu c lá kiểm soát.

Nhằm hài hòa chính sách pháp nhân của mình với EU, Thị trường đã áp dụng quota pháp nhân Logistics và miễn thuế hàng dệt và may mặc kỹ thuật

1/1/1996. Nếu xuất khẩu Lũy có sẵn trao Lũy qua Lũy, nếu này sẽ
hợp tác trên cơ sở có Lũy có Lũy Lũy thúc Lũy th Lũy m Lũy song ph Lũy. Hi n
nay, Th Lũy NhLũy áp d Lũy quota hàng d Lũy và may m Lũy Lũy i v Lũy Belarus và
B Lũy c Tr Lũy u Ti Lũyên. Quota h Lũy n ch Lũy áp d Lũy Lũy i v Lũy Trung Qu Lũy c, Montenegro,
Uzbekistan và Turkmenistan Lũy Lũy c h Lũy y b Lũy.

6. Nguyên t Lũy c xu t Lũy x

Các quy Lũy nh pháp lý c Lũy b n c Lũy a nguyên t Lũy c xu t Lũy x Lũy không Lũy u Lũy Lũy
Lũy c ghi trong Lu t Lũy h i quan s Lũy 4458, n Lũy i u 17 Lũy n 21. Theo quy Lũy nh c Lũy a
Liên minh h Lũy i quan, Th Lũy NhLũy Lang áp d Lũy các quy Lũy nh t Lũy ng t Lũy nh
quy Lũy Lũy nh v Lũy xu t Lũy x c Lũy a EU Lũy Lũy i v Lũy i các n Lũy c th Lũy b a k Lũy t ng Lũy ày 1/1/1996.

Các hi p Lũy nh Lũy u Lũy Lũy th Lũy ng m Lũy i c Lũy a Th Lũy NhLũy Lũy u quy Lũy nh Lũy u
Lũy Lũy v nguyên t Lũy c xu t Lũy x c Lũy b n d Lũy a trên tiêu chu n chuy n Lũy i t Lũy ng
ng. Th Lũy NhLũy Lũy là thành viên c Lũy a H Lũy th Lũy ng tích h Lũy p xu t Lũy x Lũy Lòng ch Lũy o
Thái Bình D Lũy ng t Lũy n Lũy Năm 1999. Vì c Lũy này cho phép s Lũy d Lũy ng b Lũy t Lũy k Lũy d Lũy li u
c Lũy a b Lũy t Lũy k Lũy n Lũy c nào trong khu v Lũy c (EU, EFTA và Th Lũy NhLũy K Lũy) Lũy có th
Lũy c h Lũy ng Lũy u Lũy Lũy v xu t Lũy x. H Lũy th Lũy ng này c Lũy u Lũy Lũy c m Lũy r Lũy ng áp d Lũy ng
cho n Lũy o Faroe và các n Lũy c thu c vùng n Lũy a Trung H Lũy i tham gia vào quan
h Lũy Lũy i tác châu Âu n Lũy ã ã a Trung H Lũy i thông quan Tuyên b Lũy Barcelona n Lũy Năm
2004. Th Lũy NhLũy K Lũy Lũy c Lũy u Lũy Lũy ng áp d Lũy ng vì c Lũy Lũy nh giá n Lũy i b Lũy v vì c s Lũy d Lũy ng Quy
Lũy nh GSP m Lũy i c Lũy a EU, trong Lũy Lũy có các quy Lũy nh s Lũy a Lũy i v nguyên t Lũy c xu t
Lũy x.

Theo Lu t Lũy h i quan s Lũy 4458, các công ty ho t Lũy ng trong Lũy nh v Lũy c
s n xu t kinh doanh có th Lũy yêu c Lũy u Lũy nh giá tr Lũy c Lũy xác Lũy nh thu xu t
xu t Lũy kh u ho c nh p Lũy kh u, tính toán vì c hoàn thu trong khuôn kh Lũy quy
Lũy nh c Lũy a chính sách nông nghi p Th Lũy NhLũy K Lũy ho c có th Lũy s Lũy d Lũy ng các
ch Lũy ng th Lũy cung c Lũy p các thông tin v Lũy thu và xu t Lũy x Lũy khai báo thông
quan. Vì c thông báo tr Lũy c do B Lũy th Lũy ng m Lũy i và h Lũy i quan th Lũy c h Lũy n.

II. n Lũy u t

Th Lũy NhLũy K Lũy coi tr Lũy ng Lũy u t Lũy t Lũy n Lũy c ngoài và th Lũy c h Lũy i nh chính sách
Lũy i ngo i t Lũy do t Lũy nh ng n Lũy Năm 1980 song song v Lũy i nh ng h Lũy i nh p vào n Lũy n
kinh t Lũy toàn c Lũy u. Ch Lũy Lũy Lũy u t Lũy m Lũy i có h Lũy i u l Lũy c t Lũy ng Lũy ày 17/6/2003 thông
qua Lu t Lũy Lũy u t Lũy tr Lũy c t Lũy i p n Lũy c ngoài s Lũy 4875. Lu t Lũy này không nh Lũy ng cung
c Lũy p cho các nhà Lũy u t Lũy n Lũy c ngoài các chu n m Lũy c qu c Lũy t, nh Lũy Lũy i x Lũy công
b Lũy ng, chuy n Lũy l Lũy i nhu n ra n Lũy c ngoài, quy n Lũy Lũy a các tranh ch Lũy p ra tr Lũy ng
tài qu c Lũy t, quy n Lũy s Lũy d Lũy ng nh Lũy ng ng Lũy i ngo i k Lũy i u, mà còn quy Lũy nh các
th Lũy t Lũy c phê duy t Lũy tr Lũy c cho các nhà Lũy u t Lũy n Lũy c ngoài và yêu c Lũy u m Lũy c v n Lũy
t Lũy i thi u Lũy Lũy u t Lũy vào Th Lũy NhLũy K Lũy. Vì c này t Lũy o thu n Lũy l Lũy i cho môi tr Lũy ng Lũy u

t thông qua vì c ký k t các hi p L nh L u t song ph ng gi a Th NhB K và 73 n c khác nhau.

H th ng xúc ti n L u t Lang có hi u l c nh ng có m t s thay L i cho phù h p v i nh ng bi n L ng c a th tr ng th gi i và nh ng thay L i c a kinh t và xã h i Th NhB K H th ng m i có hi u l c t tháng 7/2009 v i 3 m c tiêu chính: gi m s s khác bi t trong phát tri n liên vùng; h tr vì c L u t t ng c ng quy mô l n, L u t công ngh và nghi n c u phát tri n (R&D) nh m nâng cao kh n ng c nh tranh và h tr các ngành và l nh v c g p khó kh n.

H th ng sáng ki n L u t m i d a trên 3 tr c t chính: L u t quy mô l n, các sáng ki n khu v c và h th ng u Lãi chung. Các L u t quy mô l n c n k thu t tiên ti n và v n l n s Lóng góp vào n ng l c công ngh và R&D c a L t n c và phát tri n c s s n xu t c a Th NhB K Các sáng ki n khu v c nh m h n ch s cách bi t n i vùng và tr giúp môi tr ng L u t và t ng c ng k t n i các ngành, l nh v c. Các t nh c a Th NhB K L c chia thành 4 nhóm tùy theo m c L phát tri n.

V các c ch liên quan, các nhà L u t ngo i qu c và n i L a L c L i x bình L ng. Các công ty có v n n c ngoài có th L c h ng các l i ích c a các bi n pháp khuyn khích L u t nh giành cho các công ty trong n c v i cùng Li u ki n (mi n, gi m thu VAT, thu thu nh p doanh nghi p, thu thu nh p cá nhân), h tr cho ng i lao L ng tham gia các ch ng trình xã h i và an sinh, h tr tín d ng trong s n xu t và kinh doanh.

III. D ch v

L nh v c d ch v L t m c t ng 7,8% trong n m 2011, trong khi t tr ng d ch v trong GDP là 72,5% n m 2011. Con s này là 72,4% n m 2010. Có kho ng 55% l c l ng lao L ng làm vi c trong ngh này n m 2010.

V i m c tiêu gi i phóng h n n a ngành d ch v , Th NhB K Lã cam k t v m t s lo i d ch v thu c Hi p L nh chung v th ng m i và d ch v (GATS). Th NhB K L c có nh ng cam k t tích c c và xây d ng trong các cu c Làm phán v th ng m i d ch v , c song ph ng và La ph ng trên c s GATS t n m 2000. Trong Báo cáo phát tri n tài chính c a Di n Làn kinh t th gi i n m 2010, Th NhB K L c ghi nh n là n c th c hi n t t nh t các cam k t theo GATS. Trên c s Ló, Th NhB K Lã n l c góp ph n th c hi n th ng l i các cu c Làm phán Vòng Uruguay.

Tại các cuộc Làm phán d ch v Vòng Doha, mục tiêu của Th NHB Kư là tđng và c i thi n v c thm nh p th tr ng và các cam k t có liên quan L n th ng m i. Trong b i c nh này, Th NHB Kư Lã n p b n chào có L i u ki n lên WTO vào ngày 12/9/2005.

Trong quá trình gia nh p EU, Th NHB Kư ti p t c các c i cách v qu n lý trong lnh v c d ch v . Turk Telekom (TT) là hãng mà nhà n c L c quy n Lã L c t nhân hóa t 14/11/2005. M t trong nh ng y u t đ n t i thành công c a n n kinh t Th NHB Kư trong các c i cách kinh t là th c hi n t nhân hóa cao L n n kinh t .

IV. Quy n s h u trí tu và b n quy n có liên quan L n th ng m i

Cùng v i các cam k t theo Hi p L nh TRIP WTO và v i n l c L a các quy L nh lu t pháp L n g n v i các quy L nh c a EU, Th NHB Kư Lã th c hi n m t s thay L i trong các quy L nh pháp lý v s h u tr tu trong th i gian qua.

Lu t v trí tu và ngh thu t s 5846 L c s a L i b i Lu t s 5728 nh m hài hòa Lu t b n quy n v i Lu t hình s m i và Lu t t t ng hình s .

V i m c tiêu hài hòa toàn b v i lu t pháp EU và xóa b s khác bi t trong v c th c hi n quy n s h u trí tu , Lu t s 5846 v trí tu và ngh thu t Lã L c s a L i nh Lã nêu trên.

Th NHB Kư Lã thi t l p H th ng b n quy n t L ng (TEHAKSIS) L gi m b t m c L quan liêu trong v c t i p c n thông tin và qu n lý công vi c, tđng c ng ph i h p n i b c a các c quan có liên quan và rút ng n th i gian tác nghi p c a các b , ngành, các t nh./.

Th ng v Vi t Nam t i Th NHB Kư